

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 9 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2025/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Vĩnh Long) bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2025/QĐ-PT, ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Diệu T, sinh năm 1980; địa chỉ: D, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là số D, ấp H, xã P, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Văn Á – Hội viên Hội luật gia huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Văn S, sinh năm 1974; địa chỉ: số D, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là số D, ấp H, xã P, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; địa chỉ: D, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là số D, ấp H, xã P, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; địa chỉ văn phòng: số A H, phường A, tỉnh

Vĩnh Long, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Phạm Văn S1 là bị đơn; bà Nguyễn Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các biên bản trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Diệu T trình bày và có yêu cầu như sau:

Chị và anh S1 đăng ký kết hôn vào năm 2003, tại Ủy ban nhân dân xã A (sau này là xã T), huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp, vợ chồng hay cãi vã. Nay, chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh S1, chị yêu cầu được giải quyết những vấn đề sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị yêu cầu ly hôn với anh S1, khi ly hôn chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Phan Vinh T1, sinh ngày 25/5/1997 và Phan Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2005, đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Thừa đất số 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.515m²; thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² và thửa đất số 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m² cùng tọa lạc ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; trên thửa 1801, tờ bản đồ số 02 có 01 căn nhà cấp 4 của vợ chồng; ngoài ra còn có bộ ghế salon, bàn dài và tủ thờ. Khi ly hôn, chị T yêu cầu chia đôi tài sản này, chị nhận thửa đất 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.515m² và thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m²; anh S1 nhận thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m²; bàn ghế và bộ S3 chị không yêu cầu.

- *Về nợ chung:* Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Chị yêu cầu nhận thửa đất 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189,4m², đất lúa, trên đất có 01 căn nhà cấp 04, trong nhà có bộ bàn ghế salon, bàn dài và tủ thờ, chị T yêu cầu được nhận đất, nhà và tài sản có trong nhà; ngoài ra, chị T yêu cầu nhận phần đất thuộc thửa 169, tờ bản đồ số 15 có diện tích 1.492m²; anh S1 nhận thửa 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m².

Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án anh Phan Văn S trình bày và có yêu cầu như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh thống nhất nội dung trình bày của chị T về thời gian kết hôn, về con chung và nợ chung. Anh và chị T đăng ký kết hôn năm 2003, tại Ủy ban nhân dân xã A (sau này là xã T), huyện C, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do hai

bên tự nguyện. Sau khi kết hôn thì thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng cách nay khoảng 01 năm thì chị T tự ý bỏ nhà đi đâu không nói, anh thấy vợ tự ý bỏ đi như vậy nên cũng không còn tình cảm, chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Có 02 con chung là Phan Vinh T1, sinh ngày 25/5/1997 và Phan Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2005, đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Anh thừa nhận, anh và chị T hiện có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189, 4m²; thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² và thửa đất 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m² cùng tọa lạc ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp H, xã P, tỉnh Vĩnh Long). Tuy nhiên, tiền có được không phải từ hai vợ chồng làm ra mà từ việc mẹ anh là bà Nguyễn Thị V bị giải tỏa đất làm khu công nghiệp A mà mua ba phần đất nói trên. Vợ chồng không có bỏ tiền ra. Lúc đó, cha anh mới mất, anh là con trai duy nhất nên mẹ mới để đất cho hai vợ chồng cùng đứng tên. Mặc dù, cùng đứng tên nhưng đó không phải tài sản chung của hai vợ chồng, đó là tài sản riêng của mẹ anh. Mẹ còn chia chưa cho mấy chị em.

Căn nhà, tủ thờ và ghế bàn dài cũng là mẹ anh cho tiền mua, anh còn giấy tờ; chỉ có bộ ghế salon là của hai vợ chồng mua, anh đồng ý chia.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị V trình bày và có yêu cầu như sau:

Thửa đất 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.515m²; thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² và thửa đất 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m² cùng tọa lạc ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre có được từ nguồn tiền của bà, đất bà bị giải tỏa để làm khu công nghiệp, bà nhận tiền bồi thường để mua. Nay T và S ly hôn, bà yêu cầu T và S trả đất lại cho bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực X - Vĩnh Long) đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 43, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử*:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Diệu T và anh Phan Văn S được thuận tình ly hôn. Ghi nhận việc chị T và anh S không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Phan Vinh T1, sinh ngày 25/5/1997 và Phan Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2005, đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Thửa đất 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189,4m²; Thửa đất 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m² và thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² cùng tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của chị Lê Diệu T và anh Phan Văn S.

+ Chị T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre, cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa đất nói trên;

+ Anh S được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.515m² và Thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m² cùng tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên 02 thửa đất nêu trên.

Anh S phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị T số tiền là 14.173.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Chị T, anh S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của V về việc yêu cầu Tòa án công nhận thửa 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189, 4m²; Thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1.492m²; thửa 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m², cùng tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre là của bà V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, anh Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị V kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia 03 thửa đất số 1081, thửa 73 và thửa 169 cho chị T, anh S1 và bà V mỗi người 01 phần đều nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới và không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn: 03 thửa đất có tranh chấp nêu trên thì bà Nguyễn Thị V không có chứng cứ chứng minh tạo dựng được từ nguồn tiền của bà. Người bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị V yêu cầu chia 03 thửa đất trên cho chị T, anh S1 và bà V mỗi người 01 phần là không có căn cứ. Từ đó, đề nghị Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh S1,

của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm; nguyên đơn không bổ sung gì thêm.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích cho người liên quan bà Nguyễn Thị V: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định nguồn gốc 03 thửa đất có được từ tiền của bà V được đền bù giải tỏa mua, bà V cung cấp được bản nhận tiền bồi thường ngày 25/07/2022. Vợ chồng chị T có chung thửa đất 1929 diện tích 1.190,6m², nhưng chị T đã giấu đi nên anh S1 không thể cung cấp để giải quyết trong vụ án này. Cho nên để giải quyết dứt điểm vụ án, yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm, giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung. Trường hợp không tuyên hủy án thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của anh S1 và bà V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm; ông Phạm Văn S2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị V làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung vụ án và đơn kháng cáo của anh Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp như sau:

+ Thửa đất 1081, tờ bản đồ số 02 diện tích 2.515m², tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Phan Văn S và vợ là bà Lê Diệu T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/11/2006, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02287;

+ Thửa đất 169, tờ bản đồ 15, diện tích 149.492m² tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Phan Văn S và bà Lê Diệu T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/12/2016, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS04204;

+ Thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m² tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Phan Văn S và bà Lê Diệu T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/3/2025, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00712.

Theo hồ sơ cấp đất thể hiện chị T và anh S là người trực tiếp đứng ra thực hiện mọi giao dịch dân sự để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên.

Ngày 17/6/2013, chị T và anh S có tách 01 phần thửa 1081 có diện tích 325,6m² tặng cho bà Nguyễn Thị V. Như vậy, bà V biết rõ việc chị T và anh S đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, nhưng cũng không có ý kiến phản đối gì nên việc bà V cho rằng chưa cho chị T và anh S là không phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thì bà V và anh S cũng không chứng minh được đây chính là tài sản của bà V, anh S và chị T chỉ là người đứng tên dùm. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 1801, tờ bản đồ số 02, diện tích 1189,4m²; thửa đất 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3228,3m² và thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1492m² cùng tọa lạc ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của chị T và anh S trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V, chia phần tài sản này cho anh S và chị T là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và anh Phan Văn S là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận;

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bà Nguyễn Thị V về việc cần phải đưa thửa đất số 1929, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.190,6m² vào để xem xét chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, ông đang bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà V, chứ không phải bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh S. Đồng thời, trong vụ án này không có giải quyết gì đến thửa đất ông vừa nêu, cho nên trường hợp đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của anh Phan Văn S không được Tòa án chấp nhận, anh S không thuộc trường hợp được miễn án phí nên buộc anh Phan Văn S phải chịu án phí bằng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

0010147 ngày 11/06/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long);

Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tạm ứng và phí và án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn S1 và bà Nguyễn Thị V

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Vĩnh Long).

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Diệu T và anh Phan Văn S được thuận tình ly hôn. Ghi nhận việc chị Lê Diệu T và anh Phan Văn S không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. *Về con chung:* Có 02 người con chung là Phan Vinh T1, sinh ngày 25/5/1997 và Phan Thị Ngọc H, sinh ngày 10/11/2005, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. *Về chia tài sản chung:* Thửa 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189,4m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; Thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1492m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre ; thửa 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3228,3m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của chị Lê Diệu T và anh Phan Văn S.

+ Chị Lê Diệu T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.228,3m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa đất nói trên;

+ Anh Phan Văn S được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.515m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; Thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1492m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên 02 thửa đất nêu trên.

Anh Phan Văn S phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Lê Diệu T là 14.173.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. *Về nợ chung:* Chị Lê Diệu T, anh Phan Văn S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu công nhận Thửa 1081, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.189,4m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; Thửa 169, tờ bản đồ 15, diện tích 1492m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre ; thửa 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 3228,3m², loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre là của bà Nguyễn Thị V.

6. *Về chi phí tố tụng:* Buộc chị Lê Diệu T phải chịu chi phí tố tụng là 1.152.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng), chị T đã nộp xong;

Buộc anh Phan Văn S phải chịu chi phí tố tụng là 1.152.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng), do chị Lê Diệu T đã nộp tạm ứng trước nên buộc anh S có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T số tiền 1.152.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

7. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc chị Lê Diệu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000491 ngày 14/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre và chị Lê Diệu T phải chịu án phí chia tài sản chung có giá ngạch bằng 83.936.260 đồng (Tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Chị Lê D đã nộp là 17.315.000 đồng (Mười bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000492 ngày 14/5/2024. Chị Lê Diệu T phải nộp tiếp 66.621.260 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng);

Buộc anh Phan Văn S phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung có giá ngạch là 83.936.260 đồng (Tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi đồng), nộp tại cơ quan thi hành án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Bà V.

8. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc anh Phan Văn S phải chịu án phí bằng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010147 ngày 11/06/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long);

Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tạm ứng và phí và án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị V.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực X – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực X – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu